KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO 2019
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TT	Mã MH	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian (tiết)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 14 Tín chỉ (không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**14**				
1	234012	Giáo dục quốc phòng và An ninh	5	75	57	13	5
2	224003/ 200001	Anh văn 1/Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3
3	229126	Tin học	3	75	15	58	2
4	229055	Phần mềm xử lý ảnh (Photoshop)	2	45	15	28	2
5	229038	Nhập môn lập trình	3	60	30	27	3
6	222033	Toán ứng dụng A	3	45	13	29	3
Học kỳ 2: 19 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**17**				
7	224004/ 200002	Anh văn 2/Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
8	223008	Chính trị	5	75	41	29	5
9	229104	Kỹ thuật lập trình	2	45	15	28	2
10	229008	Cơ sở dữ liệu	3	60	30	27	3
11	222003	Đại số tuyến tính	2	30	28	0	2
12	229005	Kiến trúc máy tính	2	40	20	18	2
Môn học chung tự chọn			**2**				
13.1	222013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	30	15	13	2
13.2	226035	Soạn thảo văn bản	2	30	15	13	2
13.3	222017	Tiếng Việt thực hành B	2	30	15	13	2
13.4	222024	Xác suất thống kê	2	30	15	13	2
13.5	222010	Logic học đại cương	2	30	15	13	2
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn			**2**				
14.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
14.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
14.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
14.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
14.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2

Học kỳ 3: 18 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**16**				
15	224016/ 200003	Anh văn 3/Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3
16	222035	Kỹ năng mềm	2	30	6	22	2
17	229004	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	60	30	27	3
18	229022	Mạng máy tính	2	40	20	18	2
19	229098	Hệ quản trị SQL Server	2	44	16	26	2
20	229113	Thiết kế Web	2	44	16	26	2
21	229086	Cấu trúc rời rạc	2	35	23	10	2
Môn học chung tự chọn			**2**				
22.1	229046	Corel draw	2	45	15	28	2
22.2	229097	Hệ điều hành Linux	2	45	15	28	2
Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn			**2**				
23.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
23.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
23.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
23.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
23.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Học kỳ 4: 18 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**16**				
24	224017 200004	Anh văn chuyên ngành (CNTT)/ Tiếng Nhật 4	2	30	15	13	2
25	229121	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp	1	30	0	29	1
26	229109	Lý thuyết đồ thị	2	40	20	18	2
27	229025	Phân tích và thiết kế HTTT (UML)	3	60	30	27	3
28	229021	Lập trình Web	3	70	20	47	3
29	229014	Hệ điều hành	2	30	28	0	2
30	229034	Lập trình hướng đối tượng	3	60	30	27	3
Môn học chuyên môn tự chọn			**2**				
31.1	229095	Chuyên đề ứng dụng Javascript	2	44	16	26	2
31.2	229094	Chuyên đề ứng dụng cho lập trình Web	2	44	16	26	2
31.3	229118	Phần mềm mã nguồn mở	2	44	16	26	2
31.4	229084	Bảo mật Internet	2	44	16	26	2
Học kỳ 5: 13 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**11**				
32	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
33	229011	Đồ án chuyên ngành	1	45	0	44	1
34	229102	Kiểm thử phần mềm cơ bản	2	44	16	26	2
35	229042	Lập trình Windows (C#)	3	60	30	27	3
36	229031	Trí tuệ nhân tạo	3	45	42	0	3

Môn học chuyên môn tự chọn			**2**				
37.1	229105	Lập trình Android	2	44	16	26	2
37.2	229106	Lập trình iOS	2	44	16	26	2
37.3	229103	Kiểm thử phần mềm tự động	2	44	16	26	2
Học kỳ 6: 10 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**5**				
38	229122	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	220	5
Môn học tự chọn			**5**				
39.1	229041	Đồ án tốt nghiệp	5	225	0	220	5
Môn học thay thế Đồ án tốt nghiệp							
39.2	229054	Lập trình Java	3	60	30	27	3
39.3	229089	Chuyên đề ASP.NET	2	44	16	26	2